

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

TRI NHẬN VỀ VỊ TỪ TRẠNG THÁI CHỈ TÍNH TRẠNG

(so sánh tiếng Việt với tiếng Anh)

TRẦN THỊ MINH PHƯỢNG

(NCS, Hà Nội)

Trên thực tế, khi phân tích ý nghĩa của từ, ta không thể chỉ xét đến chức năng ngữ pháp hay vị trí của chúng trong câu mà còn phải chú ý đến cơ sở tri nhận về chúng dựa vào các yếu tố văn hóa, các quá trình nhận thức, v.v. Từ những năm 60 của thế kỷ XX, các nhà ngôn ngữ học trên thế giới đã nhận thức được tầm quan trọng của ngôn ngữ học tri nhận trong việc nhận thức thực chất ý nghĩa của từ cũng như ý nghĩa của phát ngôn. Có thể kể tên một số nhà nghiên cứu có nhiều đóng góp trong ngữ nghĩa học và ngôn ngữ học tri nhận là Ronald W. Langacker (1991, 2002), Anna Wierzbicka (1992), Gilles Fauconnier & Martuner (1995), Leonard Talmy (2000), Charles Fillmore (2002), Anna Zalizniak (2006)... Trong nước, tác giả Lý Toàn Thắng (2005) cũng đã phân tích mối quan hệ giữa ngôn ngữ và tư duy để lý giải việc nhận thức về vị trí trong không gian và cách gọi tên các sự vật hiện tượng. Tác giả Trần Văn Cơ (2007), dựa trên quan điểm “đĩ nhân vi trung”, cũng đã phân tích và dẫn chứng về mối quan hệ mật thiết giữa ngôn ngữ học tri nhận và các quá trình tư

duy của con người. Trong bài báo này, xin được minh họa thêm một dẫn chứng về cơ sở tri nhận vị từ trạng thái chỉ tính trạng theo cách tiếp cận mang tính kinh nghiệm của người sử dụng ngôn ngữ.

Vị từ trạng thái chỉ tính trạng là những vị từ biểu thị tính chất tinh thần ở người hay động vật như *hiền, dữ, ác, bướng, ngoan, lành, liều, đại, khôn, tinh*, v.v. Trong số các vị từ biểu thị trạng thái thường tồn về tinh thần, tính khí này, bài báo tập trung phân tích cơ sở tri nhận của cặp vị từ *hiền, dữ*, những vị từ trạng thái tiêu biểu, phổ biến dùng để mô tả tính khí của con người qua so sánh cách sử dụng các từ này của người Việt và người Anh.

Dữ trong tiếng Việt và *fierce* trong tiếng Anh đều mang nghĩa có tác động gây hại đến người hay vật khác, hoặc mang nghĩa nói đến điều gì xảy ra với cường độ mạnh mẽ, ác liệt. Tuy nhiên, so với nghĩa của *dữ* trong tiếng Việt, nghĩa của *fierce* trong tiếng Anh không biểu thị tính khí của con người, mà chỉ nói đến động vật, sự việc, thời tiết. Người Anh dường như không có khái niệm “người dữ”, “người hiền” như

người Việt. Khi nói “*fierce people*”, người Anh muốn cường điệu sự tàn ác, hung bạo ở những người nào đó. *Fierce* trong tiếng Anh còn mang nghĩa sâu sắc, sôi sục như: *fierce loyalty* (lòng trung thành sâu sắc), *fierce hatred* (lòng căm thù sôi sục), khi lại có nghĩa khùng khiếp như: *fierce heat* (cái nóng khùng khiếp), hoặc mang nghĩa quyết liệt như: *a fierce struggle* (một cuộc chiến đấu quyết liệt). *Fierce* còn có nghĩa đem lại trở ngại, khó khăn cho người khác như: *a fierce exam* (một kì thi rất khó), hay biểu thị một trạng thái mãnh liệt như: *fierce concentration* (tập trung cao độ), *fierce desire* (ước muốn mãnh liệt). *Fierce* trên các trang báo, tin tức, quảng cáo còn có nghĩa “độc đáo”, “đặc sắc”, chẳng hạn như: *a fierce new show on Bravo* (một chương trình đặc sắc ở Bravo), *a fierce performance* (một chương trình hấp dẫn, đặc sắc).

So sánh *hiền* và *gentle*, có thể thấy điểm tương đồng rõ rệt là cả hai đều mang nghĩa chỉ người không có những hành động hay tác động gây hại cho ai. Tuy nhiên, *gentleman* trong tiếng Anh lại biểu thị một người “lịch lãm” chứ không phải người hiền như quan niệm của người Việt. Người Anh không coi *hiền* đồng nghĩa với tính tốt. Nếu muốn nói người hiền đức theo cách tri nhận của người Việt, người Anh sẽ dùng *good* (tốt) hoặc *virtuous* (đạo đức tốt), nếu muốn nói người hiền (tài), người Anh sẽ dùng *wise* (khôn ngoan), chứ không dùng *gentle*. Ngược lại nếu dịch *gentle slope*

sang tiếng Việt thì phải là *dốc thoải thoải* chứ không thể là *dốc hiền* (!).

Những điểm tương đồng và dị biệt về cách tri nhận vị từ chỉ tính trạng của người Việt và người Anh còn thể hiện qua cách sử dụng cấu trúc so sánh “*hiền dữ như C*”. Khi chọn yếu tố C để so sánh, người nói đã có sẵn một khái niệm chuẩn nào đó trong tiềm thức, trong hiểu biết của mình về vật chuẩn đó. Chẳng hạn khi nói “*dữ như hùm*”, người ta biết rõ hùm (= hổ) là loài thú lớn thuộc họ mèo, có sức khỏe phi thường và rất hung dữ. Thành ngữ trong phương ngữ Nam Bộ “*dữ như chằn*” chỉ những người (nhất là phụ nữ) có tính khí dữ dằn, người ta thường nói đến bà chằn chứ không nói ông chằn. Từ nghĩa “*dữ như bà chằn*” này, người ta thường nhắc đến “*hạn bà chằn*” để liên tưởng đến cái nóng vô cùng khắc nghiệt, cái nắng hạn gay gắt. Hoặc nói “*hiền như bột*”, “*hiền như đất*”, “*hiền như bụt*”, “*lành như bụt*”, người ta ngụ ý so sánh người hay động vật với bột, đất, vật vô tri vô giác, muốn nhào nặn thế nào cũng được, không hề có chút gì phản kháng lại, hay so sánh với bụt, một đấng từ bi không màng vật chất, luôn quên mình vì quyền lợi của chúng sinh.

Quan niệm thế nào là *hiền* hay *dữ* được rút ra từ kinh nghiệm có được do tri thức về khách quan trong sự tương tác với vật được mang ra so sánh.

- (1) - *dữ như hùm*
 - *dữ như bà chằn*
 - *hiền như bụt*

- *hiền như đất...*

Hùm, bà chằn chỉ có thể so sánh với *dữ*, ngược lại *bụt* và *đất* lại chỉ dành cho *hiền*. Chính điều này làm khẳng định tính cố định của các thành ngữ trong cả tiếng Việt lẫn tiếng Anh.

(2) - *fierce determination to win: quyết tâm nhất định thắng*

- *fierce wind* : gió hung dữ
- *vicious dogs*: chó dữ
- *a gentle sound*: âm thanh nhẹ nhàng
- *good fame and ill fame spread wide*:

tiếng lành, tiếng dữ đồn xa.

Thậm chí có những từ dùng được trong trường hợp này nhưng không được trong trường hợp khác, chẳng hạn như:

- (3) - *điềm lành, điềm dữ*
- *cái thiện, cái ác*

Điềm trong ví dụ trên chỉ có thể dùng với *lành* chứ không là *thiện* hay *hiền*, tương tự *cái* cũng chỉ kết hợp với *thiện/ ác* chứ không là *hiền/dữ*.

Khi dùng cấu trúc so sánh, yếu tố văn hóa đóng vai trò rất quan trọng trong việc lựa chọn vật chuẩn để so sánh.

(4) - *Dâu hiền / hơn gái, rể hiền/ hơn trai*

- *Cây xanh thì lá cũng xanh*
Cha mẹ hiền lành để đức cho con

Tương tự trong tiếng Anh, hình tượng được đưa vào thành ngữ so sánh là *lamp* (cây đèn), *post* (thùng thư), ... cũng là vật vô tri vô giác để ví với tính chất “hiền”, *mEEK* (hiền, ngoan, dễ bảo), *quiet* (lành, im) của chủ thể.

(5) - *as meek as lamp*: hiền như cây đèn
→ tương đương với thành ngữ *hiền như đất*.

- *as quiet as post*: lặng lẽ như cái thùng thư → tương đương với các thành ngữ *im như thóc, lành như bụt*.

Yếu tố được chọn để so sánh tính *hiền* trong tiếng Việt dường như mang nghĩa tích cực, tốt đẹp như so với “*con ruột*”, so với “*cây xanh tốt*”. Tính *hiền* trong tiếng Anh ngược lại có vẻ thụ động, tiêu cực, so với “*lamp*” (đèn), “*post*” (thùng thư).

Các thành tố phụ được đặt trước hay sau vị từ gốc không phải là ngẫu nhiên, mà chắc hẳn phải từ quan niệm tri nhận nhất định để chọn lựa thành tố cần thêm, bớt vào vị từ gốc ấy.

(6) a- *Hổ dữ*.

b- *Hổ dữ lắm*.

Ở ví dụ (6a), đặc trưng dữ của hổ là điều hiển nhiên, ai cũng biết, không cần phải trao đổi, không cần phải mở rộng thêm nữa. Trong khi ví dụ (6b) lại cho thấy thành tố phụ chỉ mức độ *lắm* xác định một chủ thể cụ thể *con hổ đó, con hổ này* (phân biệt với những con hổ khác) là rất dữ.

Hiền, dữ còn được đúc kết trong các thành ngữ mang tính nhân quả hoặc những kinh nghiệm, những nhận xét cô đọng rút ra từ cuộc sống, từ thực tiễn lao động và sản xuất của con người.

(7) a- *Ở hiền gặp lành*. (*Good finds good*)

b- *Sống hiền thác lành*.

c- *Hổ dữ không ăn thịt con*.

d- *Tiếng lành đồn xa, tiếng dữ đồn xa*.

e- *Chó dữ cắn càn.*

Ví dụ (7a,b) mang nghĩa gieo nhân nào gặt quả nấy, (7c) ngụ ý so sánh ẩn dụ, đến dữ như hổ, mà cũng không đời nào ăn thịt con. Hình tượng so sánh ấy muốn nhấn mạnh tình yêu bao la của bậc làm cha làm mẹ đối với con cái. Ví dụ (7d,e) lại nêu lên nhận xét rằng một việc bất thường như *tiếng lành, tiếng dữ, điều lành, điều dữ* thì sẽ lan truyền nhanh chóng, hoặc *chó dữ*, kẻ đã mất bình tĩnh, mất lí trí, thì thường làm những việc không suy nghĩ.

Tuy có sự khác biệt rõ rệt về loại hình ngôn ngữ, biến hình và đơn lập, cũng như có sự khác biệt về văn hóa, phương Tây và phương Đông, nhưng về phương diện tri nhận các trạng thái chỉ tính trạng hiền, dữ giữa tiếng Việt và tiếng Anh lại có nhiều điểm tương đồng rất thú vị. Chẳng hạn, việc chọn hình ảnh *cọp, hổ (tiger)* để so sánh với tính dữ, chọn các vật vô tri giác *đất, đèn (lamp)* để so sánh với tính hiền. Trong cả hai ngôn ngữ đều có những thành ngữ dùng với vị từ trạng thái chỉ tính trạng *hiền, dữ* để đúc kết những kinh nghiệm, những quan niệm về nhân quả như: *Ở hiền gặp lành (Good find good), Tiếng lành đồn xa, tiếng dữ đồn xa (Good fame and ill fame spread wide), v.v...* Điều này lại khẳng định thêm mối liên hệ mật thiết giữa khả năng sử dụng ngôn ngữ với khả năng tri nhận các ý niệm của con người. Khả năng tổ chức, suy luận và trừu xuất ngôn ngữ cũng

không khác với những khả năng tri nhận mà chúng ta ứng dụng cho các nhiệm vụ khác như tri giác bằng mắt, hoạt động suy luận hay vận động, v.v... Chính điều này vừa lí giải cho những điểm tương đồng vừa nêu những khác biệt giữa hai loại ngôn ngữ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Văn Cơ. 2007. *Ngôn ngữ học tri nhận*. Hà Nội. Nxb. KHXH.
2. Cao Xuân Hạo (Chủ biên). 2005. *Ngữ pháp chức năng tiếng Việt* (Quyển 2). Hà Nội: Nxb. Giáo dục.
3. Đặng Chấn Liêu & Lê Khả Kế. 1992. *Từ điển Việt- Anh*. Hà Nội. Nxb. Khoa học Xã hội.
4. Lý Toàn Thắng. 2005. *Ngôn ngữ học tri nhận. Từ lí thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*. Hà Nội. Nxb. Khoa học Xã hội.
5. Lê Quang Thiêm. 2008. *Ngữ nghĩa học*. Hà Nội. Nxb. Giáo dục.
6. Chu Bích Thu. 1996. *Những đặc trưng ngữ nghĩa của tính từ tiếng Việt hiện đại*. Luận án PTS. Viện Ngôn ngữ học Hà Nội.
7. *Từ điển Anh – Việt*. 2002. Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia. Viện ngôn ngữ học. Nxb. TP.HCM.
8. *Từ điển tiếng Việt*. 2001. Viện ngôn ngữ học. Nxb. Đà Nẵng- Trung tâm từ điển học Hà Nội- Đà Nẵng.
9. *Oxford Advanced Learner's Dictionary*. 2005. Oxford University Press.